

**CÔNG TY TNHH VIỆT NAM INVEST**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH VIỆT NAM INVEST

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET NAM INVEST COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109740411

**3. Ngày thành lập:** 31/08/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Xóm Nguyễn, thôn Tiên Hùng, Xã Nguyên Khê, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0394261178

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                  | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh        | 8299     |
| 2.  | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                          | 4229     |
| 3.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>-Trang trí nội thất<br>-Dịch vụ thiết kế đồ thị<br>Loại trừ: Thiết kế kiến trúc và kỹ thuật | 7410     |
| 4.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                 | 4299     |
| 5.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                      | 4322     |
| 6.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý ( Trừ hoạt động đấu giá )                                                           | 4610     |
| 7.  | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                | 2593     |
| 8.  | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                 | 2610     |
| 9.  | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                  | 2620     |
| 10. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                         | 2640     |
| 11. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                             | 2710     |
| 12. | Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)                                                                     | 2811     |
| 13. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                                                                                 | 2813     |
| 14. | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                                                               | 2814     |
| 15. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                                                  | 2816     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 16. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, cát, đá, sỏi, xi măng, gạch xây, sơn, véc ni, kính xây dựng, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, đồ ngũ kim; ống nổi, khớp nối, chi tiết lắp ghép; thiết bị lắp đặt vệ sinh                                                                                                                             | 4752        |
| 17. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4761        |
| 18. | Sản xuất máy chuyên dụng khác<br>: - Sản xuất máy làm bột giấy; - Sản xuất máy làm giấy và giấy bìa; - Sản xuất máy sấy gỗ, bột giấy, giấy và giấy bìa; - Sản xuất máy sản xuất các sản phẩm từ giấy và giấy bìa; - Sản xuất máy làm cao su mềm hoặc nhựa hoặc cho sản xuất sản phẩm của những nguyên liệu này như: Máy đẩy, đúc, bơm hơi lốp hoặc máy đắp lại lốp xe và các máy khác cho việc làm sản phẩm nhựa hoặc cao su đặc biệt; (trừ loại Nhà nước cấm) | 2829        |
| 19. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3312        |
| 20. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3314        |
| 21. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3320        |
| 22. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4311        |
| 23. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4312        |
| 24. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4321        |
| 25. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4329        |
| 26. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4330        |
| 27. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4649        |
| 28. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4651        |
| 29. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4652        |
| 30. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su<br>Chi tiết: Sản xuất băng tải, băng truyền bằng cao su                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2219        |
| 31. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4101        |
| 32. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4653        |
| 33. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, máy xây dựng; máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện; máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; máy móc, thiết bị y tế; máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng; thiết bị và dụng cụ đo lường                                                                                                                               | 4659(Chính) |
| 34. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4102        |
| 35. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4212        |
| 36. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4933        |
| 37. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4211        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 38. | Sản xuất máy thông dụng khác<br>- Sản xuất tủ lạnh hoặc thiết bị làm lạnh công nghiệp, bao gồm dây chuyền và linh kiện chủ yếu; - Sản xuất máy điều hoà nhiệt độ, dùng cho cả mô tô; - Sản xuất quạt không dùng cho gia đình; - Sản xuất máy cân dùng trong gia đình như : cân hành lý, cân cầu đường, cân khác... - Sản xuất máy lọc và máy tinh chế, máy móc cho hoá lỏng; - Sản xuất thiết bị cho việc phun, làm phân tán chất lỏng hoặc bột ; - Sản xuất máy đóng gói như : Làm đầy, đóng, dán, đóng bao và máy dán nhãn... - Sản xuất máy làm sạch hoặc sấy khô chai cho sản xuất đồ uống; (trừ loại Nhà nước cấm)                          | 2819 |
| 39. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2821 |
| 40. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2822 |
| 41. | Sản xuất máy luyện kim                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2823 |
| 42. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2824 |
| 43. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2511 |
| 44. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2512 |
| 45. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2591 |
| 46. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2592 |
| 47. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4662 |
| 48. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, cát, đá, sỏi, xi măng, gạch xây, sơn, véc ni, kính xây dựng, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, đồ ngũ kim; ống nối, khớp nối, chi tiết lắp ghép; thiết bị lắp đặt vệ sinh<br>-Bán buôn thiết bị vệ sinh: Bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, thiết bị bồn tắm, thiết bị vệ sinh khác...<br>- Bán buôn đồ ngũ kim: Khóa cửa, chốt cài, tay nắm cửa sổ và cửa ra vào...;<br>- Bán buôn dụng cụ cầm tay: Búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác.<br>-Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,... | 4663 |
| 49. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>- Dịch vụ tư vấn kiến trúc gồm: thiết kế và phác thảo công trình; lập kế hoạch phát triển đô thị và kiến trúc cảnh quan; - Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông. - Giám sát thi công xây dựng cơ bản. Loại trừ: -Kiểm tra kỹ thuật -Trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                             | 7110 |
| 50. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4291 |
| 51. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4221 |
| 52. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4669 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | BÙI QUỐC VINH  | Việt Nam  | Tổ 29, Phường Ngọc Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam    | 1.000.000.000         | 50,000    | 012704031                                                                                               |         |
| 2   | LƯU HÙNG CƯỜNG | Việt Nam  | Tổ 29, Phường Ngọc Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam    | 1.000.000.000         | 50,000    | 024084000551                                                                                            |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: BÙI QUỐC VINH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 01/05/1989

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 012704031

Ngày cấp: 28/11/2013

Nơi cấp: Hà Nội

Địa chỉ thường trú: Tổ 29, Phường Ngọc Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 100 Tổ 29, Phường Ngọc Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội